

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2022/DS-PT

Ngày: 15-6-2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng QSD đất, thừa
kế QSD đất, hợp đồng có đất
và hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn L.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí D

Bà Nguyễn Huỳnh T

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ T - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/5/2022 và ngày 15/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2022/TLPT-DS, ngày 21 tháng 01 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, thừa kế QSD đất, hợp đồng có đất và hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Huỳnh Thị Y, sinh năm 1969;

Địa chỉ: số 339, ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Y: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963 (có mặt); Địa chỉ: Số 13/26, đường số 11, phường 4, Tp. T, tỉnh Long An (Theo Giấy ủy quyền ngày 01/8/2019).

2. Bị Đơn: Huỳnh Văn B, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 339, ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Huỳnh Thị V, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số 86, ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

3.2. Huỳnh Thị T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 386, ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị T: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963 (có mặt); Địa chỉ: Số 13/26, đường số 11, phường 4, Tp. T, tỉnh Long An (Theo Giấy ủy quyền ngày 01/8/2019).

3.3. Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 93, ấp A, xã A, huyện C, Đồng Tháp.

3.4. Bạch Thị D, sinh năm 1964 (có mặt);

3.5. Huỳnh Tấn H, sinh năm 1986 (có mặt);

3.6. Hồ Thị Phước H, sinh năm 1985 (vắng mặt);

3.7. Huỳnh Văn T, sinh năm 1984 (vắng mặt);

3.8. Huỳnh Thị Thúy H, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số 339, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Huỳnh Thị Thu T, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm M, ấp Phú T, xã T, Tp. S, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: số 197, N, phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Đỗ C, sinh năm 1969 (có mặt);

3.11. Nguyễn Thị C, sinh năm 1973 (có mặt);

Cùng địa chỉ: tổ 4, ấp Tân Mỹ, xã Tân Thành, huyện Bình Tân, Vĩnh Long.

3.12. Tô Văn T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tô Văn T là: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963 (có mặt); Địa chỉ: Số 13/26, đường số 11, phường 4, Tp. T, tỉnh Long An (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30/11/2020).

3.13. Ủy ban Nhân dân huyện C;

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Minh T - Chủ tịch UBND huyện C (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ 80, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện C, Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Y là nguyên đơn và bà Huỳnh Thị T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2015, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thanh H trình bày:

Cha mẹ của bà Huỳnh Thị Y là ông Huỳnh Tấn Lợi sinh năm 1938 (chết năm 2014) và bà Nguyễn Thị G sinh năm 1938 (chết năm 2006). Ông Lợi và bà G có tất cả 5 người con gồm: Huỳnh Thị V, Huỳnh Văn B, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị Y và Huỳnh Thị Thu H.

Khi còn sống cha mẹ của bà C có thừa kế tài sản do bà ngoại của bà C để lại gồm: Đất thổ diện tích 1.912m^2 thuộc thửa 684, tờ bản đồ số 3 và đất lúa diện tích 14.273m^2 thuộc thửa 700, tờ bản đồ số 3. Cả hai thửa đất tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ bà Nguyễn Thị G đứng tên quyền sử dụng (QSD) đất cấp ngày 27/12/1993.

Năm 1999 ông B dùng áp lực buộc cha mẹ phải chuyển hết diện tích đất cho ông B. Ngày 21/5/1999 hộ ông Huỳnh Văn B được cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 16.185m^2 gồm 02 thửa: Thửa 684 diện tích 1.912m^2 đất Thổ và thửa 700 diện tích 14.273m^2 đất Lúa.

Ngày 29/8/2007 ông B đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất theo bản đồ chính quy gồm các thửa: Thửa 34, diện tích $5.070,8\text{m}^2$ đất Thổ và cây lâu năm và thửa 528, diện tích 11.873m^2 đất Lúa.

Lúc bà G chuyển QSD đất cho ông B thì bà G đã bị bệnh tai biến, tinh thần không còn minh mẫn, 02 thửa đất bà G đứng tên là đất cấp cho hộ gia đình nhưng khi chuyển nhượng sang ông B thì không có sự đồng ý của các con bà G. Vì vậy, bà C yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà G và ông B là hợp đồng vô hiệu.

Do ông Huỳnh Tấn Lợi và bà Nguyễn Thị G chết không để lại di chúc nên bà C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 16.825m^2 của ông Lợi, bà G để lại. Bà C yêu cầu được hưởng suất thừa kế là $794,7\text{m}^2$ đất tại các mốc 15,16,19,13,14,15 thuộc một phần thửa số 34, tờ bản đồ 36 và $2.385,2\text{m}^2$ đất tại các mốc 7,8,10,11,12,13,19,20,21,22 thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 45, đất tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/4/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp).

- Tại tờ trình ngày 14/01/2016 bị đơn ông Huỳnh Văn B trình bày:

QSD đất thửa 34 và thửa 528 ông B được cấp giấy chứng nhận QSD đất là do mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị G cho ông vào thời điểm ông phụng dưỡng bà G, lúc đó chị ruột của ông là bà V và các em của ông là bà T, bà C và bà H đã có chồng và sinh sống bên nhà chồng, QSD đất này ông B đã đứng tên hợp pháp, nên ông B đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà C.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Vàng trình bày:

Bà V thống nhất với ý kiến trình bày của bà C về hàng thừa kế của ông Lợi, bà G và di sản của bà G để lại. Do thừa số 34 và thừa 528 là đất cấp cho hộ nhưng khi chuyển nhượng sang ông B thì không có sự đồng ý của các con bà G nên bà V yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà G và ông B là vô hiệu. Bà V yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà V được hưởng 1.503m² đất tại các mốc 3,4,5,24,3, thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 45, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Tiên ủy quyền cho ông Trần Thanh Hùng trình bày:

Bà T thống nhất lời trình bày của bà C về di sản và hàng thừa kế của ông Lợi, bà G. Bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà G và ông B là vô hiệu và yêu cầu chia kế theo pháp luật cho bà T được hưởng diện tích 1.475,4m² đất tại các mốc 6,7,22,23,6 thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 45, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thu Hằng trình bày:

Bà H thống nhất lời trình bày của bà C về di sản và hàng thừa kế của ông Lợi, bà G. Bà H yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà G và ông B là vô hiệu và yêu cầu chia kế theo pháp luật cho bà H được hưởng diện tích 1.489,3m² đất tại các mốc 5, 6, 23, 24, 5, thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 45, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đồng thời bà V, bà T, bà H yêu cầu mở lối đi chung để bà V, bà T, bà H có lối đi ra đường nông thôn, lối đi rộng 1m, dài 301,53m tại các mốc 16,19,20,21,18,17 (theo Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 20/4/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Chí Linh và bà Nguyễn Thị Chiêu trình bày:

Vào ngày 20/8/2014 âm lịch ông Huỳnh Văn B có cổ cho ông bà 03 công đất thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ số 45, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp với giá 50 chỉ V 24 Kra, thời gian cổ là 02 năm (2014 - 2016). Đến ngày 17/8/2016 ông B tiếp tục cổ cho ông bà 1,5 công đất liền kề với phần đất đã cổ trước đây, giá là 15 chỉ V 24 Kra, thời gian cổ là 01 năm (2016-2017). Hợp đồng cổ đất được lập giấy tay, V cổ đất ông B trực tiếp nhận 15 chỉ V 24 Kra (có bà D chứng kiến), còn lại 50 chỉ V thì bà D trực tiếp nhận. Ngoài số V nhận cổ đất thì bà D có mượn của ông bà 10 chỉ V 24 Kra để cho con cất nhà.

Đến nay hợp đồng cổ đất đã kết thúc, ông bà yêu cầu ông B và bà D trả lại cho ông bà số V cổ đất là: 65 chỉ (50 + 15 = 65 chỉ) V 24 Kra và số V mượn là 10 chỉ V 24 Kra. Tổng cộng là 75 chỉ V 24 Kra, ông bà đồng ý trả lại phần đất nhận cổ cho vợ chồng ông B.

Hiện nay ông B không có mặt tại địa phương, bà D vợ ông B thừa nhận có nhận 50 chỉ V 24 Kra cổ đất, 10 chỉ V mượn và đồng ý trả cho ông, bà 60 chỉ V 24 Kra. Do đó, ông bà yêu cầu bà D trả 60 chỉ V 24 Kra và yêu cầu ông B trả 15 chỉ V 24 Kra.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn Tám ủy quyền cho ông Trần Thanh Hùng trình bày:

Vào năm 2013 ông Huỳnh Văn B có vay của ông Tô Văn T 10 chỉ V 24 Kra (loại V 9999), ông B là người trực tiếp nhận V. Để làm cơ sở cho việc mượn V nên vào ngày 11/11/2013 ông B viết cho ông Tám tờ cổ đất diện tích 1000m², giá cổ là 10 chỉ V 24 Kra (V 9999) và viết giấy thuê lại đất mỗi năm là 5.000.000 đồng, nhưng thực tế số T thuê đất là T ông B trả lãi đối với số V đã vay của ông Tám.

Nay ông Tám không tranh chấp hợp đồng cổ đất với ông B. Ông Tám chỉ yêu cầu ông B trả cho ông Tám số V vay là 10 chỉ V 24 Kra (V 9999), ông Tám không yêu cầu tính lãi.

- Tại biên bản nghị lời khai ngày 22/3/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng phía với bị đơn, bà Bạch Thị Dư trình bày:

Bà D và ông B là vợ chồng, chung sống với nhau khoảng trên 40 năm. Do ông B nợ nần quá nhiều nên ông B đã bỏ nhà ra đi khoảng 4 - 5 năm. Từ lúc đi đến nay ông B không liên lạc gì với gia đình, nên bà cũng không biết ông B ở đâu. Các thửa đất có diện tích trên 16.000m² tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp hiện ông B đứng tên là do bà Nguyễn Thị G là mẹ chồng của bà lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông B vào năm 1999. Trong số 16.000m² đất bà G chuyển nhượng cho ông B có khoảng 6.000m² đất là của bà G tạo lập, còn lại khoảng trên 10 công là của vợ chồng bà mua, lúc mua chỉ làm giấy tay nên khi kê khai đăng ký vợ chồng bà D để cho bà G đứng tên chung với phần đất của bà G. Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà G và ông B là hợp đồng hợp pháp, toàn bộ đất này là của vợ chồng bà, vì vậy bà D không đồng ý chia thừa kế cho bà C, bà T, bà V và bà H theo yêu cầu khởi kiện của họ.

Toàn bộ 16 công đất do ông B đứng tên, hiện nay con của bà là Huỳnh Tấn H đang canh tác khoảng 12 công (gồm đất thổ cư và đất lúa đã lên líp trồng cây ăn quả). Phần đất còn lại khoảng 4 công chưa lên líp, vào khoảng năm 2014 vợ chồng bà có cho ông Đỗ C, thời hạn cổ là 3 năm. Bà D có nhận của vợ chồng ông L 02 lần V, tổng cộng là 60 chỉ V 24 Kra, ngoài ra bà có nghe nói ông B có

nhận của ông L là 15 chỉ V 24 Kra, đất vợ chồng ông L đang canh tác. Nay bà D đồng ý trả cho vợ chồng ông L 50 chỉ V 24 Kra (V cổ đất) và 10 chỉ V 24 Kra (V mướn), tổng cộng là 60 chỉ V 24 Kra. Còn lại 15 chỉ V 24 Kra (V cổ đất) ông B nhận thì ông B có nghĩa vụ trả cho ông L.

Ngoài ra bà không có giao dịch cổ đất cho ông Tô Văn T, việc ông B có thỏa thuận cổ đất cho ông Tám hay không thì bà không biết. Do ông Tám không yêu cầu bà trả nợ nên bà D không có ý kiến.

- Tại biên bản nghị lời khai ngày 16/8/2019, biên bản hòa giải ngày 11/6/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng phía với bị đơn, anh Huỳnh Tấn H trình bày:

Anh H là con của ông B và bà D, trước đây bà Nguyễn Thị G có đứng tên QSD đất trên 15.000m² (trong đó có đất của bà G tạo lập và đất của cha mẹ anh mua của bà Nguyễn Thị Tài và bà Nguyễn Thị Phò). Cha mẹ anh là người trực tiếp nuôi bà G nên trước khi chết bà G đã chuyển nhượng cho cha của anh toàn bộ diện tích đất trên. Hiện tại trên đất có 01 căn nhà thờ và 01 căn nhà của anh xây dựng cùng với các cây trồng trên đất gồm: chanh, mít, ổi, nhãn, dừa do anh trồng. Do cha mẹ anh có cổ đất cho nhiều người, anh đã xuất ra 95 chỉ V 24 Kra để chuộc lại đất và trả nợ vay Ngân hàng 100.000.000 đồng. Toàn bộ thửa đất 34 và một phần thửa 528 hiện nay anh và vợ anh là chị Hồ Thị Phước H đang canh tác, còn lại một phần thửa 528 cha mẹ anh đã cổ cho vợ chồng ông Đỗ C, hiện vợ chồng ông L đang canh tác.

Nay anh không đồng ý chia thừa kế QSD đất thửa 34 và thửa 528 theo yêu cầu của bà C, bà V, bà T và bà H. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thì người được nhận thừa kế phải bồi thường cho anh giá trị cây trồng trên đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng phía với bị đơn gồm Hồ Thị Phước H, Huỳnh Hữu T, Huỳnh Thị Thúy H, Huỳnh Thị Thu T không có văn bản trình bày ý kiến, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp có văn bản trình bày:

Năm 1993 bà Nguyễn Thị G được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu theo bản đồ giải thửa diện tích 16.185m². Đến năm 1999 bà G lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông B và vợ là bà Bạch Thị D theo hình thức mẹ cho con, ông B đăng ký và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 21/5/1999 diện tích 16.185m².

Năm 2007 ông B đăng ký cấp đổi lại theo bản đồ chính quy và được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 29/8/2007. Trình tự, thủ tục cấp giấy đúng theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị V, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị Thu H, về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Nguyễn Thị G với ông Huỳnh Văn B là hợp đồng vô hiệu;

Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 20/3/1999 giữa bà Nguyễn Thị G và ông Huỳnh Văn B.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị V, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị Thu H;

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ C;

Tuyên bố hợp đồng cổ đất ngày 20/8/2014 (âl) giữa ông Huỳnh Văn B, bà Bạch Thị D với ông Đỗ C là vô hiệu.

Buộc bà Bạch Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ C, bà Nguyễn Thị C 60 chỉ V 24 Kra (V cổ đất là 50 chỉ V 24 Kra, V mượn 10 chỉ V 24 Kra). Buộc ông Huỳnh Văn B có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ C, bà Nguyễn Thị C 15 chỉ V 24 Kra.

Buộc ông Đỗ C, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ giao trả cho ông Huỳnh Văn B, bà Bạch Thị D diện tích đất theo đo đạc thực tế là 5.914m² tại các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 21, 22, 23, 24 thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 45, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 20/4/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tô Văn T

Buộc ông Huỳnh Văn B có nghĩa vụ trả cho ông Tô Văn T 10 chỉ V 24 Kra (V 9999).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản T phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản T lãi của số T phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị V, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị Thu H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- Ông Huỳnh Văn B phải chịu 6.181.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Bạch Thị D phải chịu 15.645.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- T án phí của bà C được trừ vào T tạm ứng án phí đã nộp là 4.450.000 đồng, theo biên lai số 11753 ngày 07/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà C được nhận lại 4.150.000 đồng T tạm ứng án phí.

- T án phí của bà V được trừ vào T tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng, theo biên lai số 0005839 ngày 05/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà V được nhận lại 1.200.000 đồng T tạm ứng án phí.

- T án phí của bà T được trừ vào T tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng, theo biên lai số 03373 ngày 12/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà T được nhận lại 1.200.000 đồng T tạm ứng án phí.

- T án phí của bà H được trừ vào T tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng, theo biên lai số 03743 ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà H được nhận lại 1.200.000 đồng T tạm ứng án phí.

- Hoàn trả cho ông Đỗ C T tạm ứng án phí đã nộp là 9.730.000 đồng, theo biên lai số 0013233 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Hoàn trả cho ông Tô Văn T T tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng, theo biên lai số 0013167 ngày 14/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá: Tổng cộng 5.734.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị V, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị Thu H mỗi người chịu 1.433.500 đồng (Bà C đã nộp tạm ứng và đã chi xong). Do đó bà V, T, H mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà C 1.433.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 06/12/2021 nguyên đơn bà Huỳnh Thị Y kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho bà C được chia thừa kế QSD đất do hộ bà Nguyễn Thị G để lại với diện tích được chia thừa kế là 794,7m² đất tại các mốc 15,16,19,13,14,15 thuộc một phần thửa số 34, tờ bản đồ 36 và 2.385,2m² đất tại các mốc 7,8,10,11,12,13,19,20,21,22 thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 45, đất tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, vì bà C không có ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thiết lập ngày 16/12/1998, chữ ký trong hồ sơ lập QSD đất là do ông Huỳnh Văn B ký giả mạo, hơn nữa hiện nay bà C không có đất ở, phải ở nhà thuê, hoàn cảnh gia đình vô cùng khó khăn.

- Ngày 06/12/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho bà T được chia thừa kế QSD đất do hộ bà Nguyễn Thị G để lại với diện tích được chia thừa kế là 1.475,4m² đất tại các mốc 6,7,22,23,6 thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 45, đất tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Lý do: Đây là đất cấp cho hộ gia đình, chữ ký trong hồ sơ lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ bà

Nguyễn Thị G chuyển cho ông Huỳnh Văn B là giả mạo, chữ ký này do ông Huỳnh Văn B ký.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Trần Thanh H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Y và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T trình bày: Đất tranh chấp (thửa 34, diện tích 5.070,8m² đất Thổ và cây lâu năm và thửa 528, diện tích 11.873m² đất Lúa) là cấp cho hộ bà Nguyễn Thị G năm 1993 chứ không phải cấp cho cá nhân bà G; Khi bà G chuyển nhượng đất tranh chấp cho ông B năm 1998 thì bà G đang bị bệnh, tinh thần không minh mẫn và bị ông B tạo áp lực buộc phải chuyển nhượng đất; Tờ nhượng đất năm 1998 là do ông B giả mạo chữ ký và ký thay cho bà C và bà Tiến; Ông B chỉ cung cấp lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm sau đó bỏ địa phương đi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm thủ tục thông báo tìm kiếm ông B mà chỉ niêm yết các văn bản tố tụng, nên không triệu tập được ông B để xác định rõ chữ ký của bà C và bà T có đúng không?; UBND huyện C xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông B đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật là không phù hợp với thực tế như nêu trên; Ông B bỏ địa phương đi là do cờ bạc mắc nhiều nợ và hiện tại bà C, bà T có điều kiện và hoàn cảnh sống khó khăn do không có đất ở và đất canh tác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C và bà T như theo đơn kháng cáo của bà C và bà T ngày 06/12/2021 như nêu trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bạch Thị D trình bày: Không thống nhất theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Y và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T. Bởi vì, đất tranh chấp là do vợ chồng bà D, ông B mua từ bà Nguyễn Thị Tài và bà Nguyễn Thị Phò diện tích trên 10 công, còn lại khoảng 6.000m² đất mới là của bà G tạo lập, lúc mua đất của bà Tài, bà Phò chỉ làm giấy tay nên khi kê khai đăng ký vợ chồng bà để cho bà G đứng tên chung với phần đất của bà G. Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà G và ông B là hợp đồng hợp pháp, toàn bộ đất này là của vợ chồng bà, vì vậy bà D không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà C và bà T. Bà D thống nhất với bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Huỳnh Tấn H trình bày: thống nhất với trình bày của bà D như nêu trên, anh H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ C và bà Nguyễn Thị C trình bày: Thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm, không trình bày gì thêm.

- Ông Trần Thanh H đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn T trình bày: Thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc ông Huỳnh Văn B có nghĩa vụ trả cho ông Tô Văn T 10 chỉ V 24 Kra (V 9999), không trình bày gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ kiện. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ kiện. Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình và chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 76 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Huỳnh Thị Y và bà Huỳnh Thị T là trong thời hạn luật định, nên được xem xét để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 01 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Y và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện C thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, thừa kế QSD đất, hợp đồng có đất và hợp đồng vay tài sản*” là đúng quy định tại khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Y và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T không thống nhất bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C (còn viết tắt là bản án sơ thẩm) nên đã kháng cáo. Việc bà C và bà T nộp đơn kháng cáo ngày 06/12/2021 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Minh T đại diện hợp pháp của UBND huyện C vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Thị V, bà Huỳnh Thị Thu H, chị Hồ Thị Phước H, anh Huỳnh Văn T, chị Huỳnh Thị Thúy H và chị Huỳnh Thị Thu T vắng mặt sau khi được Tòa án

triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguồn gốc QSD đất diện tích 16.185m² thuộc thửa 684 và thửa 700, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp của bà Nguyễn Thị G thừa kế từ ba mẹ bà G. Ông Huỳnh Tấn Lợi và bà G chung sống có tất cả 5 người con chung gồm: Huỳnh Thị V, Huỳnh Văn B, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị Y và Huỳnh Thị Thu H. Năm 1993 bà G kê khai và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 27/12/1993 đối với thửa 684, diện tích 1.912m² (Đất Thổ) và thửa 700, diện tích 14.273m² (Đất Lúa), cùng tờ bản đồ số 03. Năm 1999 bà G và ông Lợi lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thửa 700 và thửa 684 cho ông Huỳnh Văn B và bà Bạch Thị D, ngày 21/5/1999 ông B được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất. Đến năm 2007 ông B đăng ký cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất theo bản đồ chính quy, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 29/8/2007 gồm 2 thửa đất: thửa 34 và thửa 528 với tổng diện tích 16.943m² (đo đạc thực tế là 15.787,3m², còn viết tắt là đất tranh chấp). Phía bà C, bà V, bà T và bà H cho rằng vào thời điểm bà G chuyển QSD đất cho ông B thì bà G đã bị bệnh tai biến, tinh thần không còn minh mẫn, 02 thửa đất bà G đứng tên là đất cấp cho hộ gia đình nhưng khi chuyển nhượng sang ông B thì không có sự đồng ý của các con bà G. Do đó, bà C, bà V, bà T, bà H yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà G và ông B là hợp đồng vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế QSD đất. Còn ông B cho rằng đất là do mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị G cho ông vào thời điểm ông phụng dưỡng bà G, lúc đó chị ruột của ông là bà V và các em của ông là bà T, bà C và bà H đã có chồng và sinh sống bên nhà chồng, quyền sử dụng đất này ông đã đứng tên hợp pháp nên ông đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra trong vụ án này người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ C và bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà D trả 60 chỉ V 24 Kra và yêu cầu ông B trả 15 chỉ V 24 Kra V cổ đất; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn T yêu cầu ông B trả cho ông Tám số V vay là 10 chỉ V 24 Kra (V 9999). Điều này làm phát sinh tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, thừa kế QSD đất, hợp đồng cổ đất và hợp đồng vay tài sản.

[3] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị Chi và kháng cáo của bà Huỳnh Thị T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 16.943m² (đo đạc thực tế là 15.787,3m²) của ông Lợi, bà G để lại cho bà C được hưởng suất thừa kế diện tích đất 794,7m² thuộc một phần thửa số 34 và diện tích đất 2.385,2m² thuộc một phần thửa 528 và cho bà T được hưởng suất thừa kế diện tích đất 1.475,4m² thuộc một phần thửa 528. Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà C và bà T là không có cơ sở. Bởi các lẽ như: Nguồn gốc QSD đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị G thừa kế từ ba mẹ bà G. Năm 1993 bà G kê

khai và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 27/12/1993. Năm 1999 bà G và ông Lợi đã tặng cho đất tranh chấp cho ông B theo Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 20/3/1999 giữa bà Nguyễn Thị G và ông Huỳnh Văn B (có chữ ký thống nhất của bà G và ông Lợi là bên chuyển nhượng QSD đất). Hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Ngày 21/5/1999 ông B được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất. Đến năm 2007 ông B đăng ký cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất theo bản đồ chính quy, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 29/8/2007 cho hộ ông Huỳnh Văn B nhưng không ai tranh chấp. Hộ ông B đã sử dụng đất ổn định lâu dài, trong quá trình canh tác và sử dụng đất vợ chồng ông B cùng con đầu tư cải tạo từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm. Bà C và bà T không trực tiếp canh tác đất, đồng thời trên phần đất tranh chấp không có tài sản gì của bà C và bà T. Ngoài ra, Trước khi bà G lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông B thì vào ngày 16/12/1998 bà G có viết “Đơn nhượng QSD đất cho con” có sự chứng kiến và ký tên của bà C, bà V, bà T có xác nhận của Ban Tự quản ấp P và UBND xã P, thời điểm này do bà H sinh năm 1971 chưa đủ 18 tuổi, nên không ký tên mà do bà G đại diện theo pháp luật mặc dù bà H còn chung hộ với bà G (Theo Công văn số 799/CAH-QLHC ngày 27/4/2021 của Công an huyện C về việc xác nhận, cung cấp thông tin hồ sơ hộ khẩu. Cho thấy đất tranh chấp bà G đã tặng cho ông B là có căn cứ, hộ ông B đã sử dụng đất ổn định, lâu dài, công khai, ngay tình và đã được Nhà nước công nhận cấp QSD đất hợp pháp, nên giữ nguyên cho hộ ông B được tiếp tục sử dụng đất tranh chấp là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của bà C và bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà C và bà T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C và bà T như nêu trên. Xét thấy, bà C và bà T đã không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở.

[5] Từ các căn cứ như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Y và bà Huỳnh Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của bà Huỳnh Thị Y và bà Huỳnh Thị T không được chấp nhận, nên bà C và bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Y và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 148, 227, 228, 244 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 100, 166, 170, 179 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 122, 466, 500, 501 và Điều 502 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Y, bà Huỳnh Thị V, bà Huỳnh Thị T và bà Huỳnh Thị Thu H về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Nguyễn Thị G với ông Huỳnh Văn B là hợp đồng vô hiệu.

Công nhận hiệu lực của Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 20/3/1999 giữa bà Nguyễn Thị G và ông Huỳnh Văn B.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Huỳnh Thị Y, bà Huỳnh Thị V, bà Huỳnh Thị T và bà Huỳnh Thị Thu H.

2.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ C

Tuyên bố hợp đồng cổ đất ngày 20/8/2014 (âl) giữa ông Huỳnh Văn B, bà Bạch Thị D với ông Đỗ C là vô hiệu.

Buộc bà Bạch Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ C, bà Nguyễn Thị C 60 chỉ V 24 Kra (V cổ đất là 50 chỉ V 24 Kra, V mượn 10 chỉ V 24 Kra). Buộc ông Huỳnh Văn B có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ C, bà Nguyễn Thị C 15 chỉ V 24 Kra.

Buộc ông Đỗ C, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ giao trả cho ông Huỳnh Văn B, bà Bạch Thị D diện tích đất theo đo đạc thực tế là 5.914m² tại các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 21, 22, 23, 24, thuộc 1 phần thửa 528, tờ bản đồ 45, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 20/4/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp).

2.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tô Văn T

Buộc ông Huỳnh Văn B có nghĩa vụ trả cho ông Tô Văn T 10 chỉ V 24 Kra (V 9999).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản T phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản T lãi của số T còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào T tạm ứng án phí đã nộp là 4.450.000 đồng, theo biên lai thu số: BN/2013 11753 ngày 07/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà C được nhận lại 4.150.000 đồng T tạm ứng án phí.

- Bà Huỳnh Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào T tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng, theo biên lai thu số: BH/2017 0005839 ngày 05/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà V được nhận lại 1.200.000 đồng T tạm ứng án phí.

- Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào T tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng, theo biên lai thu số: BO/2014 03373 ngày 12/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà T được nhận lại 1.200.000 đồng T tạm ứng án phí.

- Bà Huỳnh Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào T tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng, theo biên lai thu số: BO/2014 03743 ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà H được nhận lại 1.200.000 đồng T tạm ứng án phí.

- Ông Huỳnh Văn B phải chịu 6.181.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Bạch Thị D phải chịu 15.645.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đỗ C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông L số T tạm ứng án phí đã nộp là 9.730.000 đồng, theo biên lai thu số BI/2019 0013233 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Tô Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Tô Văn T T tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng, theo biên lai số BI/2019 0013167 ngày 14/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.6. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá: Tổng cộng 5.734.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị Y, bà Huỳnh Thị V, bà Huỳnh Thị T và bà Huỳnh Thị Thu H mỗi người chịu 1.433.500 đồng. Do bà C đã nộp tạm ứng và đã chi xong, nên bà V, bà T và bà H mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà C 1.433.500 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Y phải chịu 300.000 đồng T án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào T tạm ứng án phí bà C đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000064 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng T án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào T tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000063 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tấn L